

Số: 12/2026/QĐST-DS

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 108/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1974; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1982; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn*: Luật sư Trần Văn C - Thuộc Văn phòng L - Đoàn luật sư thành phố H.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Hùng T, sinh năm: 1991; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Dương Thị T1, sinh năm: 1964; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

2. Bà Phạm Thị A, sinh năm: 1984; địa chỉ: thôn E, xã V, thành phố Hải Phòng;

3. Ông Phạm Văn D, sinh năm: 1986; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

4. Ông Phạm Hùng S, sinh năm: 1989; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà A, ông D, ông S: Ông Phạm Hùng

T, sinh năm: 1991; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

5. Bà Trần Thị H, sinh năm: 1982; địa chỉ: tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ dân phố C, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Các đương sự thống nhất công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Hùng Q (tức Phạm Văn Q1) với ông Phạm Văn N1 theo hợp đồng giao kết ngày 20/4/2000 đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 17 (82-III), diện tích 1420m², mục đích sử dụng: BHK và thửa đất số 254, tờ bản đồ số 17 (82-III), diện tích 1140m², mục đích sử dụng: Thổ cư; Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên (Đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Thái Giấy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 554 ngày 10/10/1992, mang tên ông: Phạm Văn Q1.

Sau khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật: Ông Phạm Văn N1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 17 (82-III), diện tích 1420m², mục đích sử dụng: BHK và thửa đất số 254, tờ bản đồ số 17 (82-III), diện tích 1140m², mục đích sử dụng: Thổ cư, cả hai thửa đất đều có địa chỉ tại tổ dân phố T, phường P, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Hùng Q là bà **Phạm Thị A, ông Phạm Văn D, ông Phạm Hùng S và ông Phạm Hùng T** có trách nhiệm phối hợp với ông Phạm Văn N1 và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ông Phạm Văn N1 thực hiện thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 235, 254 theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H1 (là người đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hùng Q) có trách nhiệm giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai khi ông Phạm Văn N1 tiến hành các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 235 và 254 tờ bản đồ số 17 (82-III).

2.2. Ông Phạm Văn N1 và bà Trần Thị H tự nguyện hỗ trợ thêm cho ông Phạm Hùng T số tiền 15.000.000 đồng để hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hợp đồng giao kết ngày 20/4/2000.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về Án phí: Ông Phạm Văn N1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001392 ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Thái Nguyên). Hoàn trả ông Phạm Văn N1 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn N1 tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã chi phí hết là 5.800.000đ (*Năm triệu tám trăm nghìn đồng*), đã nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2;
- Phòng THADS khu vực 2;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND Phường Phúc Thuận;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Hoàng Xuân Lộc